

# ASEAN VÀ MẠNG LƯỚI QUẢN TRỊ TOÀN CẦU - QUẢN TRỊ KHU VỰC TRONG HỢP TÁC KINH TẾ QUỐC TẾ

Lê Kiều Phương<sup>1</sup>

*Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận: 15/01/2024; Ngày hoàn thành biên tập: 09/09/2024; Ngày duyệt đăng: 03/10/2024

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.012024.1108>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu tìm hiểu về sự tham gia của ASEAN vào quản trị toàn cầu, đồng thời phân tích vai trò và vị trí của tổ chức này trong mạng lưới quản trị toàn cầu - quản trị khu vực. Bài viết sử dụng phương pháp định tính thông qua phân tích nội dung văn bản, hiệp định, cam kết có liên quan đến các hoạt động quản trị toàn cầu được đưa ra bởi ASEAN. Kết quả cho thấy đóng góp của ASEAN vào các vấn đề toàn cầu nhìn chung không đáng kể. Tuy nhiên, ASEAN có những ý tưởng quan trọng mang tính thực tiễn cần được chia sẻ với các tổ chức quản lý khu vực, toàn cầu và chúng cũng đóng vai trò là cầu nối cho các ý tưởng và thực tiễn tốt nhất từ Đông Nam Á đến phần còn lại của thế giới. Từ đó, nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về hoạt động và thành tựu của tổ chức này trong nỗ lực hội nhập toàn cầu, chủ yếu vào khía cạnh kinh tế thông qua các hiệp định liên kết kinh tế, các cam kết đầu tư và thuận lợi hoá thương mại.

**Từ khóa:** ASEAN, Quản trị toàn cầu, Mạng lưới quản trị toàn cầu-khu vực, Hợp tác kinh tế

### ASEAN AND GLOBAL - REGIONAL GOVERNANCE NETWORK IN ECONOMIC INTEGRATION

**Abstract:** This study attempts to highlight the involvement of ASEAN in global governance and analyze the organization's role and position within the regional-global governance framework. This article uses qualitative methods by content analysis on documents, agreements, and commitments related to activities in the global governance of ASEAN. The finding indicates that ASEAN's contribution to international affairs is generally marginal. However ASEAN has important ideas and best practices that need to be shared with institutions for regional and global governance, and they should also serve as a conduit for ideas and best practices from South-East Asia to the rest of the world. Hence, the study will explore the activities and achievements of this organization in its efforts at global integration, focusing on the areas of economics such as trade agreements, investment commitments and trade pacilitation.

**Keywords:** ASEAN, Global Governance, Global-Regional Governance Network, Economic Integration

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [phuonglk@ftu.edu.vn](mailto:phuonglk@ftu.edu.vn)

## 1. Giới thiệu

ASEAN đang tích cực gia tăng không chỉ về hợp tác và hội nhập khu vực mà còn về kết nối toàn cầu, đây được coi như một sự đổi mới so với vị thế vốn tương đối trung lập ở những năm đầu lịch sử hình thành của tổ chức. Mặc dù thường được biết đến như một trong những tổ chức khu vực thành công nhất của Châu Á nhưng các đóng góp của ASEAN cho các vấn đề toàn cầu thường được coi là không đáng kể. Các học giả có lý khi tuyên bố rằng chủ nghĩa khu vực ở Đông Nam Á vẫn còn khá cao, tuy nhiên cũng không thể xem nhẹ những thành tựu của khu vực này trong hội nhập và hợp tác quốc tế. Đối với khái niệm quản trị toàn cầu, khi toàn cầu hóa đang trở nên ngày càng sâu rộng, ASEAN cần đóng vai trò lớn hơn trong việc định hình các cấu trúc quản trị toàn cầu trong tương lai. ASEAN đã có những ý tưởng quan trọng và các hành động thực tiễn tốt được chia sẻ với các tổ chức quản lý khu vực và toàn cầu, đây là cầu nối giữa ASEAN và phần còn lại của thế giới. Với mong muốn làm rõ hơn về vai trò ASEAN trong mạng lưới quản trị toàn cầu và mối quan hệ kết nối với quản trị khu vực, bài viết sẽ đi vào tìm hiểu vai trò cũng như các kết quả đạt được của tổ chức này trong nỗ lực hội nhập quốc tế thông qua giới thiệu về khái niệm mạng lưới quản trị toàn cầu - quản trị khu vực. Đây là nội dung đã được đề cập đến trong suốt những thập niên phát triển của toàn cầu hoá nhưng vẫn gây ra nhiều tranh cãi về các cách hiểu cũng như các quan điểm đánh giá khác nhau. Bài viết tập trung vào một trong những quan điểm nhận được nhiều sự ủng hộ của các học giả nghiên cứu về quản trị toàn cầu khi nói đến tổ chức khu vực và quản trị toàn cầu, không đề cập nhiều đến vai trò của các chính phủ của các quốc gia thành viên đơn lẻ và thay vào đó coi tổ chức khu vực là một thể thống nhất. Tuy nhiên, với quan điểm này, các tổ chức khu vực như ASEAN thường có sự thống nhất chưa cao giữa chính phủ các quốc gia (trong sự so sánh với liên minh Châu Âu EU) thì vấn đề về quản trị toàn cầu còn gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, nghiên cứu sẽ cùng xem xét tổ chức này trong một khái niệm còn khá mới là “mạng lưới quản trị toàn cầu - mạng lưới quản trị khu vực” để có cái nhìn tổng quát và khách quan về mối quan hệ này.

Cấu trúc bài viết gồm 5 phần. Sau phần giới thiệu, phần 2 trình bày cơ sở lý thuyết. Tiếp đó, phần 3 giới thiệu phương pháp nghiên cứu. Phần 4 phân tích kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, phần 5 đưa ra hàm ý chính sách và kết luận.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1 Quản trị không chính phủ

Khái niệm "quản trị không chính phủ" đề cập đến quá trình mà các chủ thể khác nhau, bao gồm cả các quốc gia, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp và các nhóm xã hội, hợp tác với nhau để giải quyết các vấn đề toàn cầu. Khái niệm này dựa trên ý tưởng rằng các vấn đề toàn cầu, ví dụ biến đổi khí hậu, nghèo đói và bệnh tật không thể được giải quyết bởi một quốc gia hoặc một tổ chức mà

thay vào đó, cần có sự hợp tác của nhiều chủ thể khác nhau. Cụm từ này được nhiều người ủng hộ, chẳng hạn như Rosenau & Czempiel, các tác giả của Quản trị không chính phủ, trong cuốn “Trật tự và thay đổi trong chính trị thế giới” được xuất bản vào năm 1992. Khái niệm này được các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách sử dụng để hiểu rõ hơn về cách thức các vấn đề toàn cầu được giải quyết. Khái niệm này cũng đã được sử dụng để phát triển các cách thức hiệu quả hơn để giải quyết các vấn đề chung. Tuy nhiên, theo đánh giá của Brand & cộng sự (2000), khái niệm vẫn mang tính thực nghiệm, chưa mang tính quy phạm hay quy định nhưng nó vẫn giúp bổ sung thêm các mô tả về những quá trình thay đổi thực tế trong hệ thống quốc tế.

Trong phân tích của mình, Rosenau & Czempiel (1992) phân biệt giữa chính phủ và quản trị. Nếu khái niệm chính phủ dựa trên việc phân bổ quyền lực một cách chính thức, bao gồm các quy định pháp luật cụ thể và có hiệu lực đi kèm với các đặc quyền mang tính tập trung và độc quyền về vũ trang thì khái niệm quản trị lại cung cấp mô tả một hệ thống quy tắc mà do không có quyền lực trung ương, được thực hiện bởi nhiều chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Từ đó, có thể thấy quản trị toàn cầu đề cập đến nhiều hơn các thể chế và tổ chức quốc tế chính thức đã được thành lập để điều tiết các mối quan hệ quốc tế cũng như các vấn đề toàn cầu. Nó bao trùm các cấu trúc và hệ thống trật tự chính thức và không chính thức ở tất cả các cấp độ hành động. Theo Brand & cộng sự (2000), một trong các tiêu chí để bao hàm các cấu trúc và hệ thống trật tự này dưới quản trị toàn cầu là thực thi quyền kiểm soát và điều này có tác động xuyên quốc gia. Các tác nhân có thể tham gia vào trật tự này bao gồm các quốc gia, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp xuyên quốc gia, phong trào xã hội, thành phố, vùng vi mô hoặc tổ chức tội phạm xuyên quốc gia. Các cấu trúc quản trị xuất hiện trong quá trình tiến hóa tự tổ chức, không bị kiểm soát chính trị (Brand & cộng sự, 2000). Một số ví dụ về quản trị không chính phủ như Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu, được ký kết bởi 195 quốc gia vào năm 2015, hiệp định này là một nỗ lực toàn cầu nhằm giảm phát thải khí nhà kính. Một ví dụ khác là Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã hợp tác với các quốc gia, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác để giải quyết các vấn đề sức khỏe toàn cầu khi đại dịch COVID-19 bùng phát.

Theo Rosenau (1992), nếu không có sự hiện diện của từ “chính phủ” thì ý tưởng quản trị toàn cầu có nghĩa là các hệ thống xây dựng luật lệ, hài hòa chính trị và giải quyết vấn đề. Bài viết cho rằng quản trị toàn cầu là sự đề cập đến nhiều kênh mà qua đó hoạt động kinh tế và hậu quả của hoạt động đó được kiểm soát và điều tiết. Việc này đòi hỏi phải xây dựng các quy tắc, thành lập các thể chế cũng như giám sát và thực thi. Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa một cơ sở hạ tầng không cứng bao gồm các chuẩn mực và kỳ vọng trong các quy trình với sự tham gia của nhiều bên liên quan. Chính phủ bị loại bỏ khỏi vai trò truyền thống và chủ quyền của mình trong quá trình thiết lập và duy trì trật tự bằng ý tưởng quản trị này. Theo nghĩa đó, quản

trị toàn cầu là một định nghĩa rộng, không phải là một cấu trúc hay tổ chức đơn lẻ mà nó được coi là một quá trình ra quyết định mang tính tương tác trên quy mô toàn cầu giữa nhiều chủ thể như chính phủ, tổ chức quốc tế và các nhóm phi chính phủ khác. Theo Ủy ban Quản trị Toàn cầu (Commission on Global Governance, 1995), quản trị được hiểu như việc tổng hợp nhiều cách thức mà các cá nhân, các tổ chức công và tư tham gia quản lý các vấn đề chung của họ. Quản trị có thể được định nghĩa như một quá trình ra quyết định có xem xét các chủ thể chính thức và không chính thức khác nhau. Việc này được nhìn nhận như một quá trình liên tục mà thông qua đó sự đa dạng cũng như mâu thuẫn của các lợi ích có thể được dung hòa dựa trên việc kết nối, chia sẻ và hợp tác. Các thể chế chính thức như các tổ chức quốc tế hay chế độ quyền lực như các quốc gia là đối tượng đứng ra để thực thi, tuân thủ, cũng như tiến hành các thỏa thuận được coi là có lợi cho họ.

## **2.2 Mạng lưới quản trị toàn cầu-khu vực**

Tất cả các khái niệm về quản trị toàn cầu đều được dựa chủ yếu trên ý tưởng rằng nhiều vấn đề cũng như quy định nằm ngoài khuôn khổ của một quốc gia đơn lẻ. Khái niệm về quản trị toàn cầu cũng đề cập đến cách thức thiết lập các quy trình để sắp xếp các mối quan hệ quốc tế và hình thức nên có. Tuy nhiên, cũng cần phải đề cập rằng có nhiều lý thuyết khác nhau về quan hệ quốc tế với những quan điểm và cách nhìn khác nhau về khái niệm này. Các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách đang cố gắng để hiểu rõ hơn về quản trị toàn cầu và phát triển các cách thức hiệu quả hơn nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu. Quản trị toàn cầu bao gồm cả các thể chế chính thức, không chính thức và có thể xảy ra ở các cấp độ khác nhau, từ địa phương đến toàn cầu, nó cũng bao gồm việc giải quyết các vấn đề toàn cầu ví dụ biến đổi khí hậu, nghèo đói và bệnh tật. Bên cạnh đó, quản trị toàn cầu còn liên quan đến các tổ chức quốc tế. Chẳng hạn, Liên Hợp Quốc và Tổ chức Thương mại Thế giới đồng thời xem xét việc quản lý các mối quan hệ quốc tế, các mối quan hệ giữa các quốc gia về thương mại, đầu tư và an ninh. Quản trị toàn cầu là một lĩnh vực nghiên cứu và thực tiễn đang phát triển. Như vậy, để hoạt động được hiệu quả, quản trị toàn cầu hoạt động như một mạng lưới với sự kết nối với nhiều chủ thể khác nhau ở nhiều cấp độ khác nhau.

Mạng lưới quản trị toàn cầu khu vực là một khái niệm kết hợp giữa quản trị khu vực, quản trị toàn cầu và mạng lưới. Khái niệm này được đề xuất bởi Beyer (2010) để phân tích các mối liên kết và mạng lưới rộng lớn hơn giữa một tổ chức khu vực như ASEAN và một tổ chức toàn cầu như Liên Hợp Quốc. Một số học giả đã đề cập đến sự kết hợp trên như một khái niệm mới để phân tích các mối liên kết và mạng lưới rộng hơn giữa một tổ chức khu vực như ASEAN (Solidum, 2003), Liên minh Châu Âu (Goldstein & Pevehouse, 2014) và quản trị siêu quốc gia toàn cầu như Liên Hợp Quốc. Theo Beyer (2010), các khu vực kể trên thường được chọn làm đơn vị nghiên cứu điển hình vì hai lý do chính, một là, các khu vực này đang ngày càng trở nên quan trọng với tư cách như một chủ thể trong quản trị toàn cầu và hai

là, nghiên cứu tập trung vào cấp độ khu vực đưa ra nhiều kết quả hơn so với nghiên cứu các quốc gia lớn vì kết quả có thể bị sai lệch. Bài viết sẽ phân tích sự tham gia vào quản trị toàn cầu của ASEAN để phân tích rõ hơn mối quan hệ trong mạng lưới quản trị toàn cầu - khu vực.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Bài viết sử dụng phương pháp định tính thông qua phân tích nội dung các văn bản, hiệp định, cam kết có liên quan đến các hoạt động quản trị toàn cầu được đưa ra bởi ASEAN. Các hoạt động chính được đưa vào sẽ bao gồm hai mảng chính là kinh tế (ví dụ các hiệp định thương mại, các cam kết đầu tư và nói lỏng thương mại) và an ninh (ví dụ các hoạt động đóng góp cho hoà bình hay các cam kết về an ninh khu vực và quốc tế). Những hoạt động này có thể diễn ra giữa ASEAN và các nhóm nước lớn hoặc các tổ chức quốc tế uy tín được đề cập ở cơ sở lý thuyết. Với việc tổng hợp và thống kê các hoạt động quan hệ quốc tế của ASEAN, nghiên cứu sẽ làm sắc nét hơn vai trò của tổ chức này trong các hoạt động quản trị toàn cầu. Từ đó, đánh giá được mức độ tham gia của khu vực Đông Nam Á, không chỉ ở vị thế bị động trong làn sóng toàn cầu hoá mà với các hoạt động tích cực chủ động khác.

Phân tích nội dung là một công cụ nghiên cứu được sử dụng để xác định sự hiện diện của một số từ, chủ đề hoặc khái niệm nhất định trong một số dữ liệu định tính nhất định (tức là văn bản). Theo Hsieh & Shannon (2005) và Elo & cộng sự (2014), bằng cách sử dụng phân tích nội dung, các nhà nghiên cứu có thể định lượng và phân tích sự hiện diện, ý nghĩa và mối quan hệ của những từ, chủ đề hoặc khái niệm đó. Phân tích nội dung định tính bao gồm một quy trình được thiết kế để cô đọng dữ liệu thô thành các danh mục hoặc chủ đề dựa trên suy luận và diễn giải hợp lệ.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

#### ***4.1 Tổng quan sự tham gia của ASEAN vào quản trị toàn cầu***

Một loạt thay đổi trong những năm gần đây đã đặt ra nhu cầu về sự đóng góp lớn hơn từ Châu Á cho quản trị toàn cầu (Sukma & Soeya, 2015). Theo đó, Châu Á không chỉ là nơi sinh sống của gần nửa dân số thế giới mà còn trở thành nguồn tăng trưởng sản lượng và của cải thế giới mạnh mẽ nhất. Bất cứ điều gì xảy ra với tăng trưởng trong khu vực này chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng tới toàn thế giới. Với sự trỗi dậy của Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia, ba trong số những quốc gia đông dân nhất thế giới, quản trị toàn cầu sẽ phải mở ra những cánh cửa lớn hơn cho vai trò của Châu Á, góp phần vào tình hình chuyển dịch quyền lực hiện nay. Xét về những đóng góp của Châu Á mang lại cho quản trị toàn cầu, có thể thấy Châu Á ngày nay đang ở vị thế tốt hơn nhiều so với nhiều thập kỷ trước. Mọi người có thể nghĩ rằng, ở Châu Á chủ nghĩa dân tộc dường như chiếm thế mạnh, tuy nhiên chúng ta cũng có thể nhìn thấy tiềm ẩn các giá trị của chủ nghĩa tự do

trong khu vực từ những quan sát khác nhau. Việc hình thành liên minh các nước Đông Nam Á với một quy mô nhỏ hơn ủng hộ lý thuyết tự do về quan hệ quốc tế cho rằng, các quốc gia cuối cùng có thể hợp tác thay vì cạnh tranh. ASEAN có thể được hiểu là một chủ thể lớn đang phát triển hoặc nổi lên. Một thuật ngữ mô tả thực tế là các quốc gia thành viên sử dụng ASEAN để thực hiện một số hình thức hành động tập thể, ngay cả khi họ không luôn hợp tác hoặc đồng ý về các chính sách chung. Việc ra đời của ASEAN vào năm 1967 được hiểu là các quốc gia thành lập một tổ chức chung để thực hiện một số hành động tập thể. ASEAN đã trở thành một khối hợp tác để đảm bảo rằng những nỗ lực chung sẽ mang lại kết quả hiệu quả, tạo ra hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng trong nước, mặt khác củng cố hệ thống kinh tế toàn cầu.

Mặc dù thường được biết đến là một trong các tổ chức khu vực thành công nhất tại Châu Á nhưng đóng góp của ASEAN cho các vấn đề toàn cầu thường được coi là không đáng kể. Đánh giá này là dễ hiểu vì tầm ảnh hưởng của ASEAN rất hạn chế đối với các tổ chức lớn trên toàn cầu như IMF, Ngân hàng Thế giới, WHO và Liên hợp quốc. Phần lớn các tổ chức quốc tế lớn này đều đã tồn tại lâu đời, đã phát triển vững chắc và nằm dưới tầm kiểm soát của các cường quốc từ rất lâu. Bên cạnh đó, các thành viên tương đối nhỏ của ASEAN đã gặp khó khăn trong việc tác động các thông lệ và thủ tục của các tổ chức quốc tế lâu đời này. Tuy nhiên, nếu nghĩ về ASEAN theo cách đó lại chưa đánh giá được đầy đủ các tác động của khu vực này, không chỉ đối với quan hệ khu vực và quan hệ quốc tế, toàn cầu. Những ý tưởng về cách thức tiến hành các mối quan hệ khu vực và quốc tế đã được hun đúc trong ASEAN trong suốt các thập kỷ qua và đã dần dần hình thành một mô hình thống nhất. Những ý tưởng này tạo thành một phép ẩn dụ định hướng về cách thế giới vận hành và chỉ ra hướng chung cho việc phát triển chính sách (Rein, 1976). Mô hình ASEAN này được cho là cung cấp một lựa chọn thay thế cho mô hình chủ đạo của Mỹ và các nước phát triển Châu Âu tự do, mô hình mà trật tự toàn cầu và nhiều hành động, chính sách của các tổ chức quản trị toàn cầu dựa trên (Hoffmann & Ba, 2005; Scholte, 2005). Quản trị toàn cầu được coi là “hệ thống bao trùm điều chỉnh các vấn đề của con người trên toàn thế giới” (O'Brien & Williams, 2004), các nguyên tắc, chuẩn mực và quy tắc mà các tương tác trong hệ thống bao trùm này dựa trên là rất quan trọng. Những ý tưởng này, bắt nguồn từ các giá trị, thực tiễn của Mỹ và các nước phát triển Châu Âu, có xu hướng nhấn mạnh đến một cách tiếp cận cụ thể đối với “quá trình toàn cầu hóa của chính trị” hoặc “sự dịch chuyển trách nhiệm và năng lực chính trị từ cấp độ quốc gia thông qua sự xuất hiện của các thể chế và quy trình quản trị toàn cầu” (Hay, 2006). Có thể thấy rõ hơn về điều này trong Bảng 1 về các nguyên tắc hội nhập kinh tế của ASEAN thông qua các công bố của tổ chức này về các hiệp ước, hội thảo hay hiến chương của tổ chức.

**Bảng 1. Các nguyên tắc hội nhập kinh tế của ASEAN**

<b>Tuyên bố ASEAN 1967</b>	<b>Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác 1976</b>	<b>Hội thảo Canberra 1980</b>	<b>Các mục tiêu Bogor của APEC 1994</b>	<b>Hiến chương ASEAN 2007</b>	<b>AEC 2025 (Tháng 12, 2015)</b>
<i>Tinh toàn diện và hỗ trợ cho hệ thống kinh tế toàn cầu</i>					
‘Mở rộng sự tham gia của tất cả các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á tuân theo các mục tiêu, nguyên tắc và mục đích của [ASEAN]’ (Điều 4).	Thúc đẩy “sự hợp tác chặt chẽ và có lợi với các quốc gia khác cũng như các tổ chức quốc tế và khu vực” (Điều 6).	‘Sự cần thiết phải đảm bảo rằng một thỏa thuận hướng ngoại’ cũng sẽ ‘bổ sung’ cho các thỏa thuận hiện có.	‘Để hỗ trợ nền kinh tế thế giới đang mở rộng và một hệ thống thương mại đa phương mở’ (Tuyên bố của các nhà lãnh đạo điểm 2(2)) và để tăng cường tăng trưởng khu vực và toàn cầu.’	Phát huy ‘vai trò trung tâm của ASEAN trong các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa đối ngoại trong khi vẫn tích cực tham gia, hướng ngoại, toàn diện và không phân biệt đối xử’ (Điều 2(m)).	‘Thúc đẩy hội nhập khu vực và toàn cầu thông qua quan hệ đối tác kinh tế toàn diện song phương và khu vực’ (Điều 2E (79)).
<i>Hỗ trợ chủ nghĩa đa phương và không phân biệt đối xử</i>					
‘Duy trì sự hợp tác chặt chẽ và có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực hiện có có mục đích và mục đích tương tự, đồng thời khám phá mọi con đường để hợp tác chặt chẽ hơn nữa giữa các tổ chức đó’ (Điều 2(7)).	‘Các bên sẽ nỗ lực tối đa về mặt đa phương cũng như song phương trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử và cùng có lợi’ (Điều 5).	‘Sự cần thiết phải có một "cách tiếp cận hữu ích" được xây dựng dựa trên các thỏa thuận và trao đổi riêng đã tồn tại ở Thái Bình Dương và phản đối một thỏa thuận thương mại phân biệt đối xử ở Thái Bình Dương.’	‘[Phản đối] việc thành lập một khối thương mại hướng nội sẽ làm chệch hướng việc theo đuổi thương mại tự do toàn cầu’ (Tuyên bố của các nhà lãnh đạo điểm 6).	‘Tuân thủ các quy tắc thương mại đa phương và các cơ chế dựa trên luật lệ của ASEAN để tiến tới xóa bỏ mọi rào cản đối với hội nhập kinh tế khu vực, trong nền kinh tế định hướng thị trường’ (Điều 2(2)(n)).	‘Tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ hệ thống thương mại đa phương và tích cực tham gia vào các diễn đàn khu vực’ (Điều 2E (80)(v)).

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

## 4.2 Hợp tác kinh tế quốc tế

Hợp tác kinh tế và sự phát triển phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ở khu vực Châu Á nói riêng và Đông Á nói chung diễn ra mà không có nhiều các hiệp định ưu đãi khu vực, không giống như ở Châu Âu hay ở Bắc Mỹ. Tuy nhiên, hội nhập kinh tế ở Đông Á xét về nhiều mặt vẫn ngang bằng với hội nhập của các khu vực khác. Theo WTO (1999), hiệp định Công nghệ Quốc tế của WTO đã tạo ra động lực to lớn cho sự phát triển của chuỗi sản xuất giá trị khu vực trong lĩnh vực điện tử. Bên cạnh đó, trong mạng lưới sản xuất và hội nhập thì không thể thiếu các thị trường tài chính thông qua tự do hóa tài khoản vốn. Cụ thể, khi các nền kinh tế Đông Á leo lên bậc thang thu nhập, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore đã là những nền kinh tế có thu nhập cao thì lợi ích chính sách kinh tế quốc tế của họ đã chuyển từ thương mại hàng hóa và đầu tư trực tiếp sang thương mại dịch vụ và đầu tư nước ngoài. Chương trình nghị sự hợp tác kinh tế ở Đông Á, trong đó có cả ASEAN, hiện bao gồm tất cả những vấn đề này, đó là không chỉ tự do hóa thương mại xuyên biên giới mà cả cải cách kinh tế và thể chế để thu hút vốn đầu tư, điều cần thiết để đạt được tiềm năng tăng trưởng kinh tế trong tương lai của khu vực. Những hoạt động này đều đòi hỏi vấn đề hợp tác quốc tế cấp độ liên kết xuyên quốc gia với quy mô lớn ở cả cấp khu vực và toàn cầu chứ không chỉ dừng lại ở một vài quốc gia đơn lẻ. Đây là minh chứng rõ ràng cho sự cần thiết của việc tìm hiểu về mạng lưới quản trị toàn cầu và quản trị khu vực. Phần còn lại của nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích cách tham gia và đánh giá tác động cũng như hiệu quả của việc này.

Việc tự do hóa thương mại đa phương bị đình trệ và vòng đàm phán Doha chưa đi đến hồi kết vẫn đem lại nhiều kết quả thực tiễn, Châu Á đã tiến hành chuyển sang việc đàm phán các hiệp định song phương. Tuy nhiên, theo Armstrong (2015), các hiệp định thương mại tự do ngày càng phổ biến nhưng không mang lại lợi ích lớn như những người ủng hộ nó tuyên bố, chưa kể một số ý kiến còn cho rằng chúng có thể gây ra thiệt hại. Việc loại trừ các lĩnh vực nhạy cảm, rào cản thương mại ở biên giới vốn đã thấp và chậm thay đổi, nghĩa là các hiệp định ưu đãi này tuy không mất nhiều chi phí nhưng cũng không mang lại nhiều lợi ích. Đông Á cũng đã trở thành một đối tượng tập trung nhiều vấn đề hợp tác và hội nhập kinh tế khu vực - một sự thay đổi khá lớn so với vị thế tương đối hạn hẹp, trước khi khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) được thành lập vào năm 1992.

Có thể thấy, Đông Á dường như đã trải qua một cuộc cách mạng thay đổi về cách tiếp cận từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997-1998. Thương mại tự do đã lan rộng từ ASEAN tới sáu quốc gia khác ở Đông Á. Các cuộc đàm phán về Hiệp định Đối tác Kinh tế Khu vực Toàn diện (Regional Comprehensive Economic Partnership-RCEP) đã được triển khai và phát triển tích cực. Thêm vào đó các sáng kiến về một hiệp định ổn định kinh tế vĩ mô cũng đã được thúc đẩy dưới hình thức Sáng kiến Đa phương hóa Chiang Mai (Chiang Mai Initiative

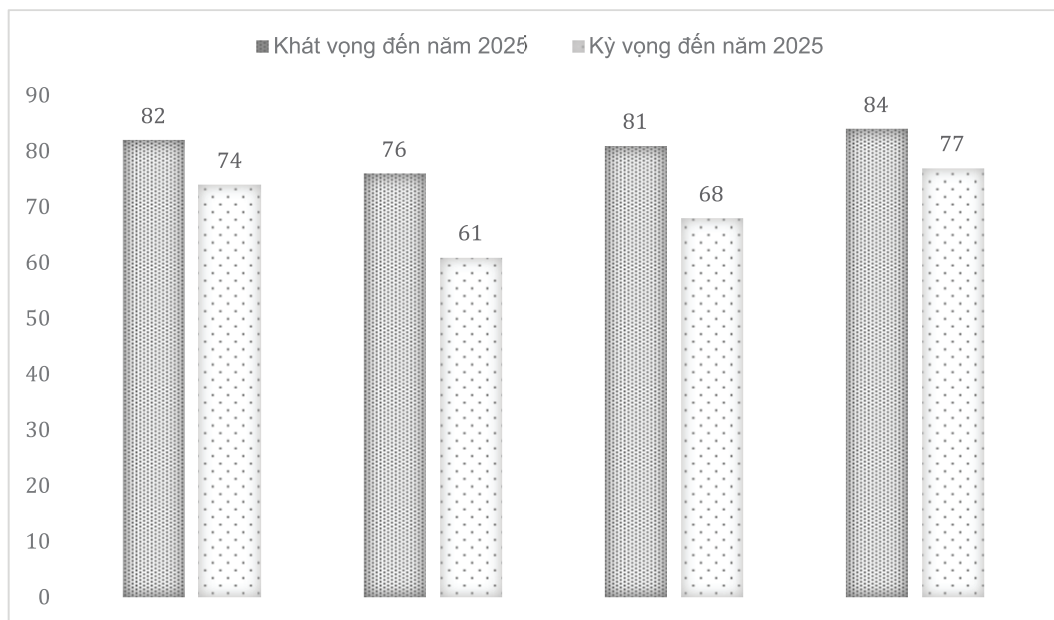
Multilateralization-CMIM) và việc thành lập ASEAN+3, Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Vĩ mô (Macroeconomic Research Office - AMRO). Các học giả cũng nhận định rằng chủ nghĩa khu vực Đông Á vẫn còn tương đối hạn hẹp vì so với Châu Âu hoặc Châu Mỹ, Đông Á cũng mới tham gia (Sukma & Soeya, 2015), tuy vậy những thành tựu của khu vực trong hội nhập và hợp tác kinh tế là tương đối lớn.

Cuộc họp của Bộ trưởng Tài chính vào tháng 5 năm 2000 tại Chiang Mai, Thái Lan có thể được coi là cơ sở cho sự khởi đầu hợp tác kinh tế và tài chính toàn khu vực. Việc thông qua sáng kiến Chiang Mai đã đặt ra khuôn khổ hợp tác trong các lĩnh vực giám sát dòng vốn, cơ chế trợ giúp và hỗ trợ cũng như cải cách tài chính quốc tế. Nó không chỉ tìm cách chuyển đổi thông tin về dòng vốn và thúc đẩy tiến trình giám sát lẫn nhau mà còn thiết lập các thỏa thuận tài chính khu vực để bổ sung cho các cơ sở quốc tế hiện có. Việc gia hạn hiệp định hoán đổi tiền tệ thể hiện sự quyết tâm của cả Đông Á trong việc tăng cường hợp tác khu vực. Điều này giúp hỗ trợ tạm thời bằng ngoại tệ cho các nước bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng ở Đông Á (Henning, 2002; Layador, 2000). Động lực hợp tác trong phạm vi khu vực dường như được gia tăng trong bối cảnh vai trò của IMF được đánh giá là kém hiệu quả ở thời kỳ khó khăn tài chính ở Châu Á. Điều này được nhận thấy làm tăng thêm nhu cầu của việc tái cơ cấu (Haughwout, 1999).

Vào những năm gần đây, nhiều học giả cho rằng bối cảnh chính trị ở Châu Á đã thay đổi ở mức độ lớn (Dosch & Mols, 2000; Ravenhill, 2001; Rüland, 2002), bao gồm việc hình thành các thể chế khu vực mới như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) hay Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), cũng như một thể chế liên khu vực mới, Hội nghị Á Âu (ASEM). Các quốc gia là mục tiêu của ý tưởng cộng đồng Đông Á (East Asia Economic Caucus/Group-EAEC/EAEG) đã cùng nhau lần đầu tạo thành một nhóm thống nhất tại Hội nghị Thượng đỉnh Á Âu (ASEM), đại diện cho Đông Á để phát triển một tiến trình liên khu vực ở cấp Bộ trưởng và quan chức cấp cao (Harris, 2000). Dù đã tồn tại trong khuôn khổ ASEM nhưng Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) đầu tiên đã được tổ chức tại Kuala Lumpur vào tháng 12 năm 1997. Hội nghị này được ASEAN tài trợ và mở đường tiền thân của ASEAN+3, một quá trình thể chế hóa ổn định đã phát triển trong tổ chức này, bao gồm các vòng cấp Bộ trưởng, các cuộc họp quan chức cấp cao (SOM) và các đề xuất thành lập nhóm Tầm nhìn Đông Á tại Hà Nội vào tháng 12 năm 1998, nơi các nguyên thủ quốc gia hoặc chính phủ của các nước thành viên ASEAN cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã quyết định tổ chức các cuộc họp thường xuyên giữa họ. Các cuộc gặp thượng đỉnh tiếp theo diễn ra tại Manila vào tháng 11 năm 1999 và tại Singapore vào tháng 11 năm sau.

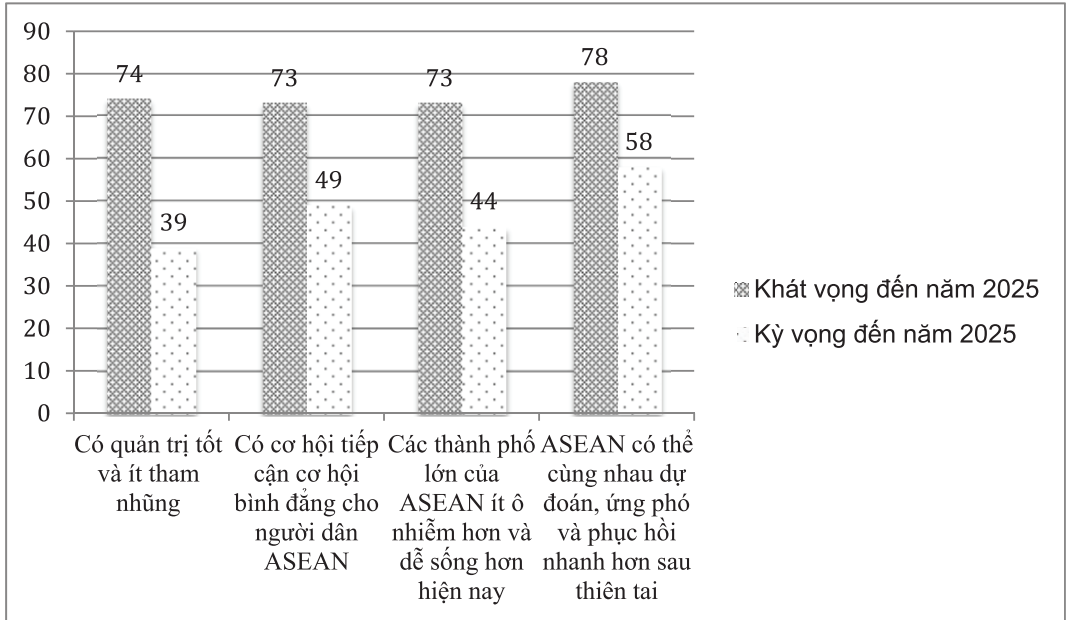
ERIA (Economic Research Institute for ASEAN and East Asia - Tổ chức nghiên cứu ASEAN và Đông Á) cùng với các tổ chức đối tác ở tất cả các Quốc gia Thành viên ASEAN đã thực hiện một cuộc khảo sát trên mạng và trên giấy

về ý nghĩa của ASEAN đối với người dân ASEAN vào năm 2017. Các đối tượng tham gia khảo sát đã được hỏi về “khát vọng và kỳ vọng” của họ đối với ASEAN vào năm 2025, kết quả cho thấy họ mong muốn về một ASEAN hội nhập, kết nối mạnh mẽ, công bằng, bền vững, quản trị tốt và được tham gia đóng góp ở cả cấp độ toàn cầu lẫn khu vực. Đồng thời, có một khoảng cách không nhỏ giữa khát vọng và kỳ vọng vào năm 2025. “Khát vọng” là những gì họ hy vọng sẽ xảy ra vào năm 2025, trong khi “Kỳ vọng” đề cập đến những gì người được hỏi mong đợi sẽ xảy ra vào năm 2025. Khoảng cách là hẹp nhất đối với ASEAN hội nhập và kết nối và rộng nhất đối với quản trị tốt của ASEAN. Khoảng cách cũng rất đáng kể đối với một ASEAN kiên cường, sự tham gia khu vực và toàn cầu của ASEAN cũng như một ASEAN công bằng và bền vững. Hình 1 cho thấy, người dân ASEAN mong muốn được tiếp cận dễ dàng với hàng hóa và dịch vụ từ bất kỳ nguồn nào của ASEAN, cũng như khả năng kết nối giao thông và thông tin tốt trong khu vực. Họ ít hào hứng với việc di chuyển dễ dàng của các công nhân và chuyên gia lãnh nghề trong khu vực. Hình 2 và 3 chỉ ra rằng gần 4/5 số người được hỏi cũng mong muốn một ASEAN có khả năng chống chọi với thiên tai và có vai trò quan trọng trên trường quốc tế và khu vực. Gần 3/4 số người được hỏi cũng muốn thấy nền quản trị tốt, ít tham nhũng, ít chênh lệch thu nhập hơn và các thành phố ít ô nhiễm hơn trong khu vực.



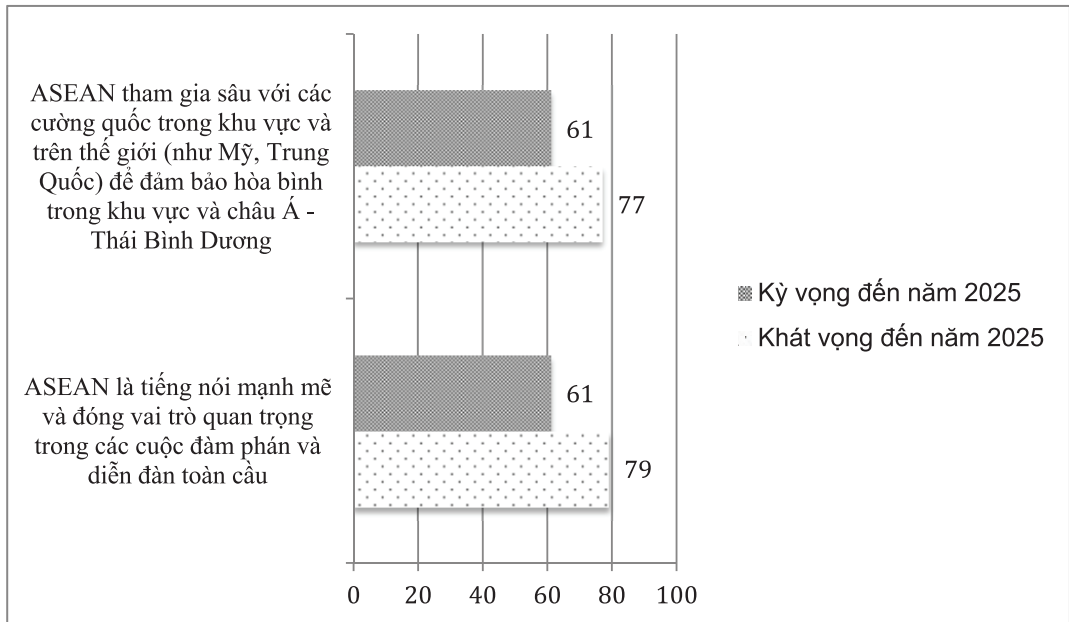
**Hình 1. ASEAN hội nhập và kết nối (% số người được hỏi đồng ý với tuyên bố)**

*Nguồn: EIRA (2017)*



**Hình 2. Quản trị, Công bằng, Phục hồi và Bền vững của ASEAN**  
(% số người được hỏi đồng ý với tuyên bố)

Nguồn: EIRA (2017)



**Hình 3. Sự tham gia khu vực và toàn cầu của ASEAN**  
(% số người được hỏi đồng ý với tuyên bố)

Nguồn: EIRA (2017)

Tuy nhiên, cùng lúc đó, thế giới đang chứng kiến sự thay đổi mang tính kiến tạo về kinh tế và công nghệ, mang lại những cơ hội to lớn cho ASEAN nhờ hội nhập sâu hơn và gắn kết chặt chẽ hơn với nền kinh tế toàn cầu. Đối với ASEAN, theo các chuyên gia thì quan trọng nhất là sự chuyển dịch địa kinh tế mang tính kiến tạo từ các nền kinh tế phát triển sang các thị trường mới nổi - quan trọng nhất là Trung Quốc, Nhật, Hàn và ASEAN - với tư cách là những động lực ngày càng chi phối thị trường và tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Việc một lượng lớn người dân ở các thị trường mới nổi chuyển sang tầng lớp tiêu dùng và thu nhập trung bình dẫn đến sự gia tăng tiêu dùng khả dụng, mang lại cái mà McKinsey (2007) gọi là cơ hội tăng trưởng lớn nhất trong lịch sử chủ nghĩa tư bản. Rất nhiều học giả đã cho rằng vào những năm gần đây, bối cảnh chính trị ở Châu Á đã thay đổi ở mức độ lớn (Dosch & Mols, 2000; Ravenhill, 2001; Rüländ, 2002), bao gồm việc hình thành các thể chế khu vực mới như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) hay Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) cũng như một thể chế liên khu vực mới, Hội nghị Á Âu (ASEM). Các quốc gia là mục tiêu của ý tưởng cộng đồng Đông Á (East Asia Economic Caucus/Group-EAEC/EAEG) đã cùng nhau lần đầu tiên thành một nhóm thống nhất tại Hội nghị thượng đỉnh Á Âu (ASEM), đại diện cho Đông Á để phát triển một tiến trình liên khu vực ở cấp bộ trưởng và quan chức cấp cao (Harris, 2000). Mặc dù đã tồn tại trong khuôn khổ ASEM nhưng Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS) đầu tiên đã được tổ chức tại Kuala Lumpur vào tháng 12 năm 1997. Hội nghị này được ASEAN tài trợ và mở đường cho hợp tác ASEAN+3, một quá trình thể chế hóa ổn định đã phát triển trong tổ chức này, bao gồm các vòng cấp bộ trưởng, các cuộc họp quan chức cấp cao (SOM) và các đề xuất thành lập Nhóm Tầm nhìn Đông Á tại Hà Nội vào tháng 12 năm 1998, nơi các nguyên thủ quốc gia hoặc chính phủ của các nước các thành viên ASEAN cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã quyết định tổ chức các cuộc họp thường xuyên giữa họ. Nghiên cứu sẽ đi phân tích thêm về tổ hợp này với tên gọi ASEAN+3.

Đối với các nước, ASEAN+3 là sự hợp tác quốc tế đến từ khu vực, đứng trước quá trình mở rộng EU bao gồm các quốc gia Đông và Trung Âu cũ. ASEAN +3 nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải có các thể chế khu vực mạnh mẽ hơn. Các nước thành viên lập luận rằng điều này sẽ được xây dựng trên nguyên tắc hỗ trợ trong đó các chức năng nhất định không được phục vụ hiệu quả bởi các cơ chế khác - IMF, Ngân hàng Thế giới hay APEC - sẽ được thực hiện bởi nhóm mới này. Các chủ đề chính trong bối cảnh này là dòng vốn, đầu tư và tạo ra cơ chế hỗ trợ tự lực nhằm giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn của các tổ chức tài chính quốc tế truyền thống. Tiếp tục theo cách này, việc thể chế hóa tiến trình ASEAN+3 có thể sẽ dẫn đến việc giảm sự phụ thuộc vào các tổ chức như IMF và Ngân hàng Thế giới về hỗ trợ tài chính và tiền tệ cũng như các nhu cầu phát triển.

Các cuộc họp khác đã diễn ra trong khuôn khổ của nhiều diễn đàn khu vực bao gồm các cuộc họp của Bộ trưởng tài chính và ngoại giao của 13 quốc gia (Webber, 2001). Cụ thể, 13 quốc gia tham gia vào quá trình này đã đồng ý thực hiện một loạt thỏa thuận hoán đổi tiền tệ giữa các ngân hàng trung ương của họ, đồng ý cho nhau vay một phần dự trữ ngoại tệ mạnh nếu bất kỳ đồng tiền nào của họ chịu áp lực đầu cơ. Kết quả của sáng kiến Chiang Mai là vào tháng 5 năm 2001, Nhật Bản đã công bố các thỏa thuận song phương với Hàn Quốc, Thái Lan và Malaysia. Cùng với đó, khoản hỗ trợ 1 tỷ USD được các nước ASEAN công bố vào tháng 11 năm 2000, hỗ trợ chung của ngân hàng trung ương bao gồm hơn 700 tỷ USD dự trữ. Vào tháng 7, Nhật Bản và Philippines đã đạt được thỏa thuận cơ bản để thiết lập một cơ sở hoán đổi trị giá 3 tỷ PESO như một phần của mạng lưới an toàn tiền tệ toàn Châu Á dự kiến. Cho đến cuối năm 2002, Nhật Bản đã ký các thỏa thuận hoán đổi với Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Trung Quốc và Indonesia. Ngoài hiệp định với Nhật Bản, Trung Quốc còn có một thỏa thuận hoán đổi khác với Thái Lan, trong khi Hàn Quốc cũng đang tiến hành đàm phán với Malaysia, Philippines và Thái Lan. Tính đến cuối năm 2002, 14 hiệp định đã được công bố. Bổ sung cho quá trình này là dự trữ tiền tệ ngày càng tăng ở các nước ASEAN cộng với ba quốc gia tương ứng. Trong khi dự trữ của Hàn Quốc đã tăng từ 74 tỷ USD lên 94 tỷ USD chỉ trong thời gian một năm thì Trung Quốc lại có tốc độ tăng trưởng thậm chí còn cao hơn, từ 260 tỷ USD lên hơn 300 tỷ USD (Nabers, 2004).

Việc Trung Quốc cũng tuyên bố tham gia vào tiến trình ASEAN+3 tạm thời củng cố ý tưởng của Nhật Bản về một quỹ tiền tệ thường trực ở Đông Á. Trong thời điểm sự phụ thuộc và trao đổi lẫn nhau ngày càng tăng giữa các nước trong khu vực, lần đầu tiên Trung Quốc tích cực tham gia vào một thể chế khu vực đa phương. Tuy nhiên, theo đánh giá của Nabers (2004), sự tham gia của Trung Quốc chủ yếu mang tính biểu tượng và do đó không thể giải thích theo cách thông thường, ngoại trừ khi tính đến những tính toán dài hạn. Các cơ hội trong tương lai do Trung Quốc, Nhật, Hàn và ASEAN đang phát triển mạnh mẽ mang lại là rất lớn. Atsmon & cộng sự (2012) dự đoán sự gia tăng số lượng hộ gia đình Trung Quốc có thu nhập hàng năm từ 16.000 USD đến 34.000 USD từ khoảng 14 triệu năm 2010 lên khoảng 167 triệu (đại diện cho khoảng 400 triệu người) vào năm 2020. Các hộ gia đình giàu có của Trung Quốc có thu nhập trên 34.000 USD mỗi năm sẽ tăng từ 4,3 triệu lên khoảng 21 triệu (60 triệu người) trong cùng thời kỳ. Đây rõ ràng là một thị trường khổng lồ. Theo tính toán của Ngân hàng Thế giới, khoảng năm 2030, khi Trung Quốc trở thành một quốc gia có thu nhập cao sẽ có thêm nhiều hộ gia đình Trung Quốc tham gia vào thị trường tiêu dùng khổng lồ, với những tiềm năng to lớn cho việc mở rộng thương mại trong khu vực. Tương tự như vậy, ASEAN đã là một trong những khu vực kinh tế lớn nhất trên thế giới và “tầng lớp tiêu dùng”, hay các hộ gia đình có thu nhập có khả năng mua sắm tùy

ý, được dự đoán sẽ tăng từ khoảng 67 triệu năm 2010 lên khoảng 125 triệu hộ gia đình vào năm 2025 (Vinayak & cộng sự, 2014). Tầm quan trọng to lớn của tầng lớp tiêu dùng dự kiến ở Trung Quốc và ASEAN khiến khu vực Đông Á đang phát triển trở thành nguồn tăng trưởng thị trường lớn nhất trong tương lai. Do đó, làm sao để quản trị được hình thức hợp tác mới này để tối ưu được nguồn lực đang là một thách thức đối với không chỉ các quốc gia thành viên trong khu vực mà cả với các quốc gia trên thế giới, một bài toán trong mạng lưới quản trị khu vực - quản trị toàn cầu.

## 5. Kết luận

Khi thế giới trở nên toàn cầu hóa hơn, ASEAN cần đóng vai trò lớn hơn trong việc định hình các cấu trúc hướng dẫn quản trị toàn cầu trong tương lai. ASEAN có những ý tưởng quan trọng và những thực tiễn tốt nhất cần được chia sẻ với các tổ chức quản lý khu vực và toàn cầu, nhưng họ cũng phải đóng vai trò là cầu nối cho các ý tưởng và thực tiễn tốt nhất từ Đông Á đến phần còn lại của thế giới. Thông qua sự trao đổi hai chiều này, ASEAN có thể đóng vai trò là người tạo điều kiện cho việc lan tỏa kiến thức và chuyển tải các thực tiễn chính sách tốt. ASEAN đã theo đuổi mô hình mà ở đó nâng cao tầm quan trọng của tính trung lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; giải quyết hòa bình các tranh chấp, đàm phán không chính thức, không đối đầu; thúc đẩy sự ổn định trong nước và hòa hợp xã hội cùng nhấn mạnh tầm quan trọng của quyền tự chủ của quốc gia và không can thiệp vào công việc của các quốc gia khác. Ảnh hưởng của mô hình này trong các vấn đề toàn cầu đã tăng lên rõ rệt trong những năm gần đây, đáng chú ý nhất là khi mối liên kết ASEAN-Trung Quốc đã trưởng thành và Trung Quốc đã ủng hộ mạnh mẽ cách tiếp cận của ASEAN trong việc điều hành quan hệ quốc tế. Bước ngoặt sự kiện này cho thấy mô hình ASEAN đặt ra một thách thức không nhỏ đối với những hy vọng của Mỹ và các nước phát triển Châu Âu về một cách tiếp cận chung đối với quản trị “toàn cầu”. Các mối quan hệ kinh tế sẵn có và đang phát triển bởi ASEAN sẽ đóng vai trò quan trọng trong cả khu vực và toàn cầu. Như quan sát được đưa ra bởi Acharya (2015), quyền lực ở Châu Á không còn chỉ dựa vào các cường quốc nữa mà đã tập trung nhiều hơn vào sự phụ thuộc lẫn nhau mà phần lớn xuất phát từ các quan hệ kinh tế, chủ nghĩa khu vực và sự tham gia của các quốc gia nhỏ hơn. Cuối cùng, sự chông chéo đáng kể giữa các mối quan tâm cấp bách của khu vực và quốc gia cho thấy các hành động phối hợp quốc gia trong khu vực sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp giữa các quốc gia thành viên ASEAN. Trong bối cảnh này, vai trò trung tâm của ASEAN phải được duy trì. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng trong việc tăng cường và mở rộng hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu cũng như vị thế của ASEAN trong hệ thống toàn cầu.

## Tài liệu tham khảo

- Acharya, A. (2015), “ASEAN Can Survive Great-power Rivalry in Asia”, *East Asia Forum*, <http://www.eastasiaforum.org/2015/10/04/asean-can-survive-great-power-rivalry-in-asia/>, ngày truy cập 11/1/2024.
- Armstrong, S.P. (2015), “The Economic Impact of the Australia–United States Free Trade Agreement”, *Australian Journal of International Affairs*, Vol. 69 No. 5, pp. 513-537.
- Atsmon, Y., Child, P. & Kopka, U. (2012), *Winning the \$30 Trillion Decathlon: Going for Gold in Emerging Markets*, McKinsey Quarterly, McKinsey and Company.
- Beyer, A.C. (2010), *Counterterrorism and International Power Relations, The EU, ASEAN and Hegemonic Global Governance*, I.B. Tauris, London.
- Brand, U., Brunnengräber, A., Schrader, L., Stock, C. & Wahl, P. (2000), *Global Governance: Alternative Zur Neoliberalen Globalisierung?* Westfälisches Dampfboot, Germany.
- Commission on Global Governance (1995), “A New World”, In Commission on Global Governance” (1sted), *The Global Governance Reader*, Routledge Taylor & Francis Group, New York, pp. 26-44.
- Dosch, J. & Mols, M. (2000), *International Relations in the Asia-Pacific. New Patterns of Power, Interest and Cooperation*, Hamburg and New York: Lit-Verlag.
- EIRA (2017), *Voices of ASEAN: What Does ASEAN Mean to ASEAN Peoples?*, Edited by Ponciano Intal, Jr. and Lydia Ruddy.
- Elo, S., Kaarianinen, M., Kanste, O., Polkki, R., Utriainen, K. & Kyngas, H. (2014), “Qualitative Content Analysis: a focus on trustworthiness”, *Sage Open*, Vol. 4, pp. 1-10
- Goldstein, J.S & Pevehouse, J.C. (2014), *International Relations* (10th ed), Pearson, London.
- Hay, C. (2006), “Constructivist institutionalism”, In R.A.W. Rhodes, S. Binder and B. Rockman (eds), *The Oxford Handbook of Political Institutions*, Oxford: Oxford University Press, pp. 56-74.
- Harris, S. (2000), “Asian multilateral institutions and their response to the Asian economic crisis. The regional and global implications”, *Pacific Review*, Vol. 13 No. 3, pp. 495-516.
- Haughwout, A.F. (1999), “Regional fiscal cooperation in metropolitan areas: an exploration”, *Journal of Policy Analysis and Management*, Vol. 18 No. 4, pp. 579-600.
- Henning, R.C. (2002), *East Asian Financial Cooperation*, Institute for International Economics, Washington.
- Hsieh, H.F. & Shannon, S.E. (2005), “Three Approaches to Qualitative Content Analysis”, *Qualitative Health Research*, Vol. 15 No. 9, pp. 1277-1288.
- Hoon, K.G. (1984), “ASEAN in International Politics”, In Diane K. Mauzy, ed., *Politics in the ASEAN States*, Marican, Kuala Lumpur, pp. 225-263.

- Hoffmann, M.J. & Ba, A.D. (2005), “Contending perspectives on global governance: dialogue and debate”, in A.D. Ba & M.J. Hoffmann (eds), *Contending Perspectives on Global Governance: Coherence, Contestation and World Order*, Routledge, London, pp. 249-267.
- Goldstein, J.S. & Pevehouse, J.C. (2014), *International Relations (10th ed)*, Pearson, London.
- Layador, M.A.R.L.G. (2000), “The emerging ASEAN plus three processes: another building block for community building in the Asia Pacific?”, *Indonesian Quarterly*, Vol 28 No. 4, pp. 434-443.
- Makinda, S. (1996), “Sovereignty and international security: challenges for the United Nations”, *Global Governance*, Vol. 2 No. 2, pp 164-179.
- McKinsey, G.I. (2007), *The ‘Bird of Gold’: The Rise of India’s Consumer Market*, McKinsey & Company.
- Nabers, D. (2004), “ASEAN+3: the failure of global governance and the construction of regional institutions”, In: Schirm, S.A. (eds), *New Rules for Global Markets*, Palgrave Macmillan, London.
- O’Brien, R. & Williams, M. (2004), *Global Political Economy: Evolution and Dynamics*, Basingstoke: Palgrave Macmillan.
- Ravenhill, J. (2001), *APEC and the Construction of Pacific Rim Regionalism*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Rein, M. (1976), *Social Science and Public Policy*, Penguin, Harmondsworth.
- Rosenau, J. & Czempiel, E.O. (1992), *Governance without Government: Order and Change in World Politics*, Cambridge University Press, Cambridge-UK.
- Rosenau, J. (1992), “Governance, order and change in world politics”, In Rosenau, James; Czempiel, Ernst Otto (eds), *Governance without Government: Order and Change in World Politics*, Cambridge, pp. 1-29.
- Rüland, J. (2002), “‘Dichte’ oder ‘schlanke’ Institutionalisierung? Der Neue Regionalismus im Zeichen von Globalisierung und Asienkrise”, *Zeitschrift für Internationale Beziehungen*, Vol. 9 No. 2, pp. 175-207.
- Scholte, J.A. (2005), *Globalization: a Critical Introduction*, Palgrave Macmillan, Basingstoke.
- Solidum, E.D. (2003), *The Politics of ASEAN: an Introduction to Southeast Asian Regionalism*, Eastern University Press, Singapore.
- Sukma, R. & Soeya, Y. (2015), *Navigating Change: ASEAN-Japan Strategic Partnership in East Asia and in Global Governance*, Japan Center for International Exchange, Tokyo.
- Vinayak, H., Thompson, F. & Tonby, O. (2014), *Understanding ASEAN: Seven Things You Need to Know*, McKinsey & Company.

Webber, D. (2001), “Two funerals and a wedding? The ups and downs of regionalism in East Asia and Asia-Pacific after the Asian crisis”, *Pacific Review*, Vol. 14 No. 3, pp. 339-372.

WTO (1999), “Thông cáo báo chí năm 1999, Ban Thư ký WTO công bố báo cáo thường niên năm 1999”, [https://www.wto.org/english/news\\_e/pres99\\_e/pr149\\_e.htm](https://www.wto.org/english/news_e/pres99_e/pr149_e.htm), truy cập ngày 11/1/2024.